

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ A
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 94/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 16-04-2025
V/v “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Duy Minh.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Bùi Thị Tuyết Hoa;
- Bà Nguyễn Thị Kim Tuyết.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Mang Đức Kham - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Bình Định.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Thanh Liêm - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 04 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 239/2024/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2024 về “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 581/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 03 năm 2025; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị Cẩm T, sinh năm: 1980 (vắng mặt, có Đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện T2, tỉnh Bình Định.

Bị đơn: Anh Nguyễn Ngọc T1, sinh năm: 1980 (vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T3, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, các giai đoạn tố tụng tiếp theo, nguyên đơn chị Lê Thị Cẩm T trình bày:

Trước khi kết hôn, chị và anh Nguyễn Ngọc T1 không tìm hiểu nhau mà chỉ biết nhau qua mai mối. Cả hai tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn vào ngày 15/6/2009 tại Ủy ban nhân dân xã N.

Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu bình thường nhưng sau một thời gian sống chung thì vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên kinh cãi. Ngoài ra vợ chồng thiếu tôn trọng nhau, trong lúc nóng giận anh T1 có đánh chị. Hơn nữa, anh T1 không quan tâm đến gia đình, đi làm có tiền cũng chỉ để tiêu xài cá nhân. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên từ sau khi con chung chết (năm 2012) thì chị trở về nhà cha mẹ ruột của chị ở L, P, T2, Bình Định sống đến nay. Từ khi không còn sống chung, vợ chồng không còn liên lạc 12 năm nay. Chị xác định không còn tình cảm với anh T1 nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Vợ chồng có 01 người con chung tên Nguyễn Thế T4, sinh ngày 10/8/2009 nhưng đã chết ngày 01/12/2010. Hiện nay vợ chồng không có người con chung nào khác.

Chị không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 18/02/2025, bị đơn anh Nguyễn Ngọc T1 trình bày:

Trước khi kết hôn, anh và chị Lê Thị Cẩm T do mai mối nên quen biết nhau. Cả hai tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn vào ngày 15/6/2009 tại Ủy ban nhân dân xã N. Vợ chồng sống không hợp nhau nên thường xuyên kinh cãi và từ khi người con chung chết thì vợ chồng không còn sống chung đến nay. Chị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì anh đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có một người con chung tên Nguyễn Thế T4, sinh ngày 10/8/2009 nhưng đã chết ngày 01/12/2010. Hiện nay vợ chồng không có người con chung nào khác.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Cẩm T và anh Nguyễn Ngọc T1.

2. Không có con chung nên không xét.
3. Không giải quyết về tài sản chung và nợ chung vì đương sự không yêu cầu.
4. Chị Lê Thị Cẩm T và anh Nguyễn Ngọc T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Lê Thị Cẩm T yêu cầu Tòa án giải quyết “Ly hôn” với anh Nguyễn Ngọc T1 có địa chỉ cư trú tại thôn T3, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Bình Định có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Chị Lê Thị Cẩm T và anh Nguyễn Ngọc T1 vắng mặt nhưng đều có yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị T, anh T1.

[3] Chị Lê Thị Cẩm T và anh Nguyễn Ngọc T1 đủ điều kiện kết hôn, tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 15/6/2009 tại Ủy ban nhân dân xã N. Theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị Cẩm T và anh Nguyễn Ngọc T1 là hợp pháp.

[4] Chị T và anh T1 cùng xác định vợ chồng bất đồng quan điểm sống và thường xuyên kinh cãi. Ngoài ra chị T và anh T1 thừa nhận vợ chồng không còn sống chung hơn 10 năm nay. Chị T yêu cầu ly hôn và anh T1 đồng ý nên theo quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị T và anh T1.

[5] Chị T và anh T1 hiện nay không có con chung nên Hội đồng xét xử không giải quyết về con chung.

[6] Chị T và anh T1 không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[7] Về án phí: Theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chị T và anh T1 mỗi người phải chịu 75.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[8] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 8, Điều 9 và Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Cẩm T và anh Nguyễn Ngọc T1.

2. Chị Lê Thị Cẩm T và anh Nguyễn Ngọc T1 không có con chung nên không giải quyết về con chung.

3. Không giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

4. Về án phí: Chị Lê Thị Cẩm T phải chịu 75.000 đồng (Bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí ly hôn nhưng được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005584 ngày 09/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A. Chị Lê Thị Cẩm T được hoàn trả số tiền chênh lệch là 225.000 đồng (Hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Anh Nguyễn Ngọc T1 phải chịu 75.000 đồng (Bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí ly hôn.

5. Quyền kháng cáo: Tất cả đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc niêm yết Bản án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND thị xã A;
- Chi cục THADS thị xã A;
- Phòng Thanh tra, Kiểm tra & THA TAND tỉnh Bình Định;
- UBND xã N (đề biết);
- Lưu: Văn phòng; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Duy Minh